

Nguồn gốc Việt Nam của tên 12 con giáp – Tý/Tử-*chút-*chuột (phần 10)

Nguyễn Cung Thông – liên lạc nguyencungthong@yahoo.com

Chuột là con vật đầu tiên trong 12 con giáp : cũng là chi thứ nhất hay Tý/Tử Hán Việt (HV). Phần này sẽ cho thấy liên hệ trực tiếp giữa Tý/Tử và âm chuột của tiếng Việt, phù hợp với nhận xét về nguồn gốc Việt Nam của tên 12 con giáp. Đây cũng là chủ đề của loạt bài viết này. Tý/Tử viết bằng bộ thủ thứ 39 trong 214 bộ thủ cổ điển của chữ Hán. Tý là chi đầu tiên của thập nhị chi, biểu tượng là con chuột, cho thấy chuột đóng một vai trò không nhỏ trong xã hội thượng cổ. Cũng vì chuột đại diện cho chi đầu tiên nên có giả thuyết cho rằng 12 con giáp xuất phát từ Ấn Độ. Đề ý rằng Ấn Độ giáo thờ thần Ganesh và con chuột theo hầu ngài, cũng như luôn luôn có tượng chuột trong đền thờ thần Ganesh. Ăn các thức ăn mà chuột đã ‘ném’ qua được coi như là ân huệ trời ban cho nếu cho ta ăn – rất khác với đa số kiến thức về y tế và vệ sinh tối thiểu hiện nay khuyên ta nên tránh các món này¹ ... Tiếng Việt không phân biệt chuột lớn (gọi là rat trong tiếng Anh) và chuột nhỏ (gọi là mouse trong tiếng Anh), cũng như tiếng La Mã Cổ gọi chuột nhất là Mus Minimus (chuột nhỏ) so với chuột đồng (lớn) là Mus Maximus. Tý HV còn dùng để chỉ thời gian như giờ (từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng), năm, tháng (tháng 11) hay xác định vị trí (không gian) như phương hướng (Bắc). Bài này giới hạn về quan hệ ngữ âm của Tý/Tử và chuột mà không bàn về tại sao lại có 12 con giáp (hay 13 con giáp...), hay quan niệm bao quát về thời gian và không gian của người trước. Thanh điệu trong các ngôn ngữ ghi bằng chỉ số đứng ngay sau chữ, khác với cách ghi thanh điệu tiếng Việt hay cách Phiên Âm tiếng Trung Hoa/TH phổ thông qua giọng Bắc Kinh/BK (hay pinyin, còn gọi là bính âm) – không nên lầm với số chú thích (superscript).

1. Giới thiệu tổng quát

Chuột² thường hiện diện trong các thành ngữ, tục ngữ TH cũng như VN. Thử 鼠 là tiếng HV, viết bằng bộ thủ thứ 208 trong 214 bộ thủ cổ điển. Thử đọc là shǔ theo giọng BK, cách khắc/viết cổ cho thấy chữ thử tượng hình – xem chi tiết ở trang cuối. Ta hãy tóm tắt hình ảnh của loài này trong văn hoá dân gian. Đề hiểu rõ hơn các biến đổi ngữ âm, ta phải đi vào chi tiết cách cấu tạo của chữ Hán; Thí dụ như hai chữ **đại thử** HV – có ít nhất bốn nghĩa sau đây tùy theo cách viết chữ Hán (a) 大暑 nóng gắt (thử là nắng mùa hè) – tiết Đại Thử là những ngày 22, 23 và 24 tháng 7 dương lịch, trời rất nóng nực ở Bắc Bán Cầu (b) 大鼠 con chuột lớn (c) 袋鼠 con chuột có bao ở trước bụng (đại là cái bao, cái túi không có nghĩa là lớn như a và b) ... Nghĩa (c) chỉ con kangaroo (hay kanguru) như ở bên Úc, nhưng theo người viết - đại thử (chuột lớn) cũng có thể chỉ loài động vật đặc biệt này! (d) 黛鼠 chuột có lông màu xanh đậm (đại viết bằng bộ hắc là xanh đen) Loài chuột rất dễ sống và hoà hợp với môi trường chung quanh, là loài động vật có vú rất thành công - chỉ đứng sau loài người mà thôi. Tây phương thường xem chuột là biểu hiệu cho các điềm xấu; Khi quần áo bị chuột gặm hay chuột rời khỏi nhà đang ở là điềm báo cho biết là có người sẽ chết ...v.v... Người đọc có thể xem thêm trên mạng qua địa chỉ OldSuperstitions.com tóm tắt rất nhiều niềm tin như trên – tuy nhiên các bài viết về “Nguồn gốc

Việt Nam của tên 12 con giáp” này không đi sâu về tín ngưỡng mà chú trọng đến các liên hệ ngữ âm và cách dùng trong văn hoá dân gian ở phương Đông.

1.1 Văn hoá Trung Hoa

Văn hoá dân gian TH ghi nhận hình ảnh loài chuột một cách tiêu cực, thí dụ như

Thử soán/thoán nhi đào : chạy trốn như chuột (chạy trốn như chuột và chó sói)

Thử soán lang bồn : chạy đi tứ tung (chạy trốn như chuột và chó sói)

Thử mục thốn quang : mắt chuột thấy ít (hàm ý thiên cận, hẹp hòi)

Thử thiết cầu thâu : ăn cắp vặt (không có ảnh hưởng quan trọng), chỉ bọn trộm cắp

Thử khẩu bất xuất tượng nha : ngà voi không có từ miệng chuột, hàm ý người không tốt không thể nói được ngôn ngữ ‘đàng hoàng’

Thử thủ phần sự : như đầu con chuột nhú ra mà không dám làm gì cả, hàm ý nhút nhát quá độ làm hỏng việc (phần sự)

Thử đồ hệ tràng : hệ là con chuột nhỏ (chuột nhắt), chỉ tính rất nhỏ mọn – lại có tài liệu ghi là

thử đồ kê trường (nhỏ như lòng chuột và ruột gà, nghĩa đen)

Thử thủ lưỡng đoan : như đầu chuột nhú ra nhưng không biết chọn đường nào mà đi, hàm ý không quyết định được (lưỡng lự)

Thử mục chương đầu : mặt la mày lét (chương tử là con hoẵng)

Thử can trùng tý: lá gan chuột và tay chân con trùng, nghĩa rộng là những bộ phận rất nhỏ

Thử nha tước/thước giác : răng chuột sừng chim, chỉ những người ưa kiện tụng vì chuyện nhỏ

...

Và những thành ngữ như *thử nhĩn* (hay *thử mục*) chỉ cận thị (nghĩa rộng hơn là thiên cận), *thử đả m* (mật chuột) hàm ý hèn nhát, *thử kĩ* (nghề của chuột) chỉ các trò (nghề) lừa bịp ma đạo...

1.2 Chuột trong ngôn ngữ Việt Nam

Có nhiều câu nói trong dân gian liên hệ đến loài chuột như “*Chuột cắn dây buộc mèo; Chuột chạt đầu sào hay chuột chạy cùng sào; Chuột chạy hờ đuôi; Chuột chạy hờ rốn; Chuột chù đeo đạc; Chuột chù lại có xạ hương; Chuột đội vỏ trứng; Chuột gặm chân mèo; Chuột sa chĩnh gạo hay chuột sa hủ nếp, chuột sa lọ mỡ (may mắn); Chuột sa cũi mèo (rủi ro); Cháy nhà ra mặt chuột; Đầu voi đuôi chuột; Ướt như chuột lột; Len lét như chuột ngày; Lù đù như chuột chù phải khói; Quẩn queo đuôi chuột, chệnh vênh tai mèo ...v.v...*

Và *Đi cùng bốn bể chín chu*
Trở về xó bếp chuột chù gặm chân

Chuột chù chê khỉ rằng hôi
Khỉ lại trả lời cả họ mày thom

Hay *Con mèo mà trèo cây cau*
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà
Chú chuột đi chợ đàng xa
Mua mắm mua muối giỗ cha con mèo

Trong kho tàng truyện nôm Việt Nam có truyện Trinh Thử (con chuột trinh tiết, đề ý đầu đề là chữ HV) và nhiều truyền thuyết khác như được kể lại trong “Truyện cổ nước Nam” tác giả Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc – xem thêm cuốn “12 con giáp” chủ biên Vũ Ngọc Khánh, Trần Mạnh Thường, NXB Hội Nhà Văn (Hà Nội 1998). Để thấy rõ hơn nguồn gốc của chữ Tý/Tử, ta cần phải đi sâu vào cách cấu tạo và cách đọc xưa và nay của Tý/Tử; Các dữ kiện từ thành ngữ, tục ngữ trên chỉ cho ta thấy hình ảnh con chuột đã nằm sâu trong văn hoá dân gian. Tương quan ngữ âm của Tý/Tử, tí xíu, chút, chuột, tế, tể, tiêu, tiêu, thiếu, thiếu, vi, ty (thấp, ngắn), teo ... cho thấy tính chất nhỏ nhắn³ - phản ánh qua loài chuột, **loài vật nhỏ nhất** trong 12 con giáp – đây là những chủ đề đáng được tra cứu cho cặn kẽ hơn. Tương quan này nằm sâu trong tiềm thức của các dân tộc Á Đông và để lại khá nhiều vết tích trong ngôn ngữ.

2. Phụ âm đầu t- của Tý/Tử

Tý HV 子 còn đọc là Tử, Từ - so với các cách đọc zĩ, zĩ, cí BK, ji2 QĐ zih3, zu3, zii3 Hẹ - nhưng Tý thường được dùng để chỉ chi đầu tiên (từ để chỉ con, trẻ, hạt giống...) và tương đương với chút tiếng Việt qua khẩu ngữ. Đề ý câu nói ‘chờ tôi một tý/tí’ tương đương với ‘chờ tôi một chút’, cũng như ‘lấy một tý’ tức là ‘lấy một chút’ ...v.v... Tuy nhiên tiếng Việt Cổ không có thanh điệu nhiều như bây giờ (như giọng Hà ả ội chẳng hạn) và chút không khác gì *chút hay *chuột (như các giọng Huế, Hòn ... không phân biệt thanh sắc và nặng). Đây là lý do tiếng HV và Việt dùng dạng Tý thay vì Tử vì đẳng thức **Tý = Chút = *chuột**, và đây cũng là một chứng minh rất ngắn và gọn cho thấy tên 12 con giáp liên hệ thật khấn khít với tiếng Việt; Thật ra không một ngôn ngữ nào có thể cho ta đẳng thức Tý=chút=*chuột như vậy, từ tương quan lịch đại (diachronic) cho đến đồng đại (synchronic). Đầu tiên là phân tích các chữ HV dùng chữ Tý là thành phần HT và các dạng đọc khác nhau để thấy âm cổ phần nào. Chữ Tý/Tử cũng như tên 12 con giáp khác rất thường dùng làm thành phần HT trong quá trình cấu tạo chữ Hán. Thuyết Văn Giải Tự đã từng liệt kê 12 con giáp trong 540 bộ thủ căn bản! Bây giờ thì chỉ còn Tý và Dậu trong các hệ thống bộ thủ cải cách (188 bộ) hay cổ điển (214 bộ).

Liên hệ **t-ch** còn thấy qua các thí dụ sau

2.1 **Tự** HV zĩ BK viết bằng bộ Tý (vừa là bộ thủ vừa là thành phần HT) 字 nghĩa là **chữ**.

Giọng Minnan (Đài Loan) còn đọc như là ji7. Tóm tắt ta có tý/ti-tý/tí-chút, tự-chữ. Không phải ngẫu nhiên mà An ả am Dịch ả gữ ghi âm của Tý là tự (chữ) cách đây vài thế kỷ – theo Vương Lộc giới thiệu và chú giải – ả XB Đà ả ằng và Trung Tâm Từ Điển Học (1995).

2.2 **Tỷ/tỉ** HV, zĩ/jiè BK – ze3, zi3 Hẹ (giọng Tiều Châu là chể) - viết bằng bộ nữ hợp với chữ tỷ HT 姊 nghĩa là **chị**. Chữ tỷ HT (không còn dùng nữa) bây giờ là chữ **chỉ** (zhĩ BK, ngưng, đình chỉ) hay bộ thủ thứ 77. Bộ hoà hợp với chữ tỷ HT là tỷ/tỉ (zĩ BK) hay mười ức (một trăm vạn). Bộ trúc hợp với chữ Tỷ HT là tích, hay zĩ BK, là nệm lót giường, dạc tre – hay còn đọc là chỉ ...

2.3 **Tự** HV, sị BK 寺 viết bằng bộ thốn - tiếng Việt còn duy trì một dạng cổ là **chùa**. Thật ra phụ âm đầu ch- của chùa⁴ đã hiện diện với cách viết chữ tự : chữ chi (zhĩ BK) hợp với bộ thốn (cùn BK), sau này chữ chi viết gọn lại thành ba gạch như chữ thổ ở trên chữ thốn. Bộ nhật hợp với chữ tự HT là **thị**, **thời** HV, shí BK mà giọng Huế còn duy trì một dạng cổ hơn là **chừ** - một dạng ngạc hoá thường gặp là **giờ**. Bộ nhân hợp với chữ tự là thị HV (như cách dùng nội thị), shì

BK mà một dạng cổ hơn là chực (chầu chực). Bộ sách hợp với chữ tự HT là **đãi**, dài BK – hay là **đội, chờ**. Bộ thủ hợp với chữ tự HT là **trì** HV, chỉ BK mà tiếng Việt còn duy trì dạng cổ hơn là **giữ**. **Trĩ** viết bằng bộ nạch (bệnh tật) hợp với chữ tự HT.

2.4 **Ty/tur** HV sī BK viết bằng bộ khâu 冫 nghĩa là ty, sở hay **chủ**. Bộ kì (thần) hợp với chữ ty HT là thờ, cúng tế ... hay cũng là chùa (chỗ thờ phượng). Bộ nhân hợp với chữ ty HT là tứ hay chờ, dò xét ... Bộ mộc hợp với chữ ty HT là từ HV hay **cí** BK, nghĩa là cán (phần để cầm) cái cày – theo người viết còn có dạng cổ hơn là **chuôi**

2.5 **Tốt/thốt** (cù, zú BK chuyut3 Quảng Đông) viết bằng bộ thập 卒 là gấp hay **chốt, chọt** như thốt nhiên, thẳng thốt (có lúc viết với bộ khuyến) ... Tốt viết bằng bộ thủ hợp với chữ tốt HT nghĩa là vuốt, cầm lấy hay dạng cổ hơn là **chụp, chộp**. Tốt viết bằng bộ san hợp với chữ tốt HT là đỉnh núi, **chóp** (núi) hay tàn tích còn thấy trong cách dùng (cao) **chốt** vót ... Tốt còn là người hầu, con cờ (lính) mà ta thường nghe đọc là **chốt** - phản ánh một liên hệ đồng đại. Bộ thủy hợp với chữ tốt là **thối, tôi** hay còn là **trui**.

2.6 **Từ** HV cí BK viết bằng bộ tân 讠 nghĩa là lời văn như từ chương ... còn có nghĩa là trách móc, từ biệt, từ giã ... với một dạng cổ là **chối** (từ).

2.7 **Thị** HV hay shì BK viết bằng bộ cân 市 như cách dùng thành thị, nghĩa là **chợ**. Bộ nữ hợp với chữ thị là tỷ hay **chị** - cũng như bộ nữ hợp với chữ chỉ ở trên. Giọng Minnan (Đài Loan) là chii7 cho thấy âm cổ hơn ch- như tiếng Việt.

2.8 **Tu** HV hay xiū BK viết bằng bộ nhân 脩 có nghĩa là sửa lại như cách dùng tu bổ, đi tu ... mà một dạng âm cổ là **chữa**. Chữa còn có thể liên hệ đến trừ 除 (bỏ đi, bộ phụ) theo Lê ả gọc Trụ trong ‘Tâm ả guyên Tự Điển Việt ả am’ (1993).

2.9 **Thúc** HV 叔 hay shū BK, hay còn viết đơn giản hơn là thúc (shú BK) mà tiếng Việt là **chú**. Chú là em trai của cha như trong câu ‘*xây cha còn chú*’; So với cậu là em/anh trai của mẹ - cậu hay cữu HV (jiù BK) ... Đây là các cách gọi chi tiết và tổ chức trong gia đình họ hàng của các dân tộc phương ả am thời Thượng Cổ theo tác giả Paul Benedict trong cuốn ‘Austro-Thai Language and Culture’ (1975), và người Trung Hoa đã ‘tiếp thu’ các từ trên khi bành trướng và đồng hoá các khu vực này. Ta còn nghe người Tiều Châu nói ‘**trục**’ (để chỉ chú) và các dạng khác như ‘**chệc**’ – chú chệc (âm và nghĩa lặp lại) thường chỉ người Trung Hoa.

2.10 Tương ứng với liên hệ thúc-chú ở trên, ta còn thấy **thục** HV 贖 hay shú BK viết bằng bộ bôi mà tiếng Việt còn duy trì dạng **chuộc**. Truyện Kiều dùng chữ chuộc ba lần

‘Rẽ cho để thiếp bán mình chuộc cha’ (câu 606)

2.11 **Thù** HV 酬 hay chóu BK viết bằng bộ dậu hợp với chữ **châu** HT nghĩa là **chuốc** (chuốc rượu) hay trả lại (thù đáp).

2.12 Liên hệ t-ch có thể giải thích các tương quan giữa các chữ HV như tiêm (jiān BK) và chiêm, chiêm và kim; Tiêm (như tiêm ngôi, jiàn BK) so với chiêm (zhàn BK); Tiềm (ngâm, giầu... qián BK) so với chìm, trầm (chén BK); Tiệm (từ từ, jiàn BK) so với chậm ... ỏ hìn rộng ra hơn, một số âm đầu lưỡi (vô thanh t hay hữu thanh đ) có thể bị ngạc hoá (palatalised) để trở thành âm mặt lưỡi ch- (hay tr-) và z- (giọng Bắc Bộ) : một hiện tượng thường gặp trong tiếng Hán (Việt) như điền-trần (chén BK, ‘chần’ đọc theo giọng ỏ am Bộ), đục-trọc (zhuó BK, ‘chọc’ đọc theo giọng ỏ am Bộ), Đổng-gióng (‘zóng’ như thánh Gióng < Phù Đổng)...Liên hệ này rất rõ nét khi ta xem chữ Phạn **dhyana (thiền** na HV) mà tiếng Hán giọng BK bây giờ là **chán** so với các dạng ngạc hoá khác như **sen, zen** của ỏ hạt Bản và Đại Hàn. ỏ gay cả hiện nay, ta vẫn thường nghe nói con chột (cũng như con tốt), tiệm chụp phỏ (tạp hoá) ...v.v...

Một chữ Hán rất ít gặp là **trụ (chụ)** 隹 hay trụ viết bằng bộ thủ hợp với chữ trụ hay zhòu BK, nghĩa là con chuột (chuột **chù** hay rít?) – có thể là tàn tích của âm chuột – xem thêm các chữ Hán hiếm khác chỉ loài chuột ở trang cuối. Các tương quan trên cho phép ta kết luận có cơ sở về liên hệ t-ch của Tý/Tử-chuột.

3. Nguyên âm y/i, ư của Tý/Tử

Tử và Tý là các cách đọc khác nhau của cùng một chữ viết (Hán), nhưng tiếng Việt phân biệt rõ Tử HV chỉ con, trẻ so với Tý là chi thứ nhất trong 12 chi - phản ánh đẳng thức Tý-chút-*chuột như đã nói trên. ỏ nguyên âm trước và không tròn môi y/i của giọng BK bây giờ thường liên hệ đến nguyên âm sau ư, ơ tiếng HV

Giọng BK	Tiếng HV	Tiếng Việt
Qī	cơ	cái bàn nhỏ
Qì	kỳ	cờ
Shī	thì, thư	thơ
Shí	thì, thời	thời
Shì	thị	chợ
Sī	tư, tứ	suy nghĩ
Sǐ	tử	chết
Sì	tứ	số bốn (tư)
Yī	nhất (nhứt, giọng ỏ am)	số một
Yī	Ất	ngôi thứ hai trong thập can
Yì	dực	cánh
Zǐ/zí	Tử/Tý	ngôi thứ hai trong thập nhị chi
Bī	bức	cưỡng ép
Bǐ	bút	cây bút (viết)
Bì	tất (hoàn tất)	xong, hết
...

4. Thanh hỏi và sắc của Tử/Tý

Các âm Tý và Tử cho thấy cùng âm vực bổng (hay thanh, cao) – hay cùng bậc phù. Theo cách ghi âm của Thuyết Văn Giải Tự thì Tý/Tử đọc là ‘*túc* (jì BK bây giờ) *lý thiết*’ cho thấy âm Tý cổ hơn, hỗ trợ cho đẳng thức Tý=chút=*chuột đã có trước khi Tử được dùng để ký âm. Cho đến thời Khang Hy Tự Điển, cách đọc trên vẫn còn được ghi nhận nhưng thêm vào đó là ‘*tổ* (zǔ BK bây giờ) *tự thiết*. *Đồng âm với tử* 梓 (tử là cây tử)’ . Thanh sắc của Tý còn tương ứng với các giai đoạn thành lập thanh điệu của tiếng Việt : ba thanh (sắc, huyền, ngang) xuất hiện sau thời kỳ đầu tiên không có thanh điệu – theo đề nghị của học giả Pháp A. G. Haudricourt⁵ từ năm 1954. Hai thanh hỏi và sắc của Tử và Tý khá đặc biệt so với các tương quan thanh điệu như sau

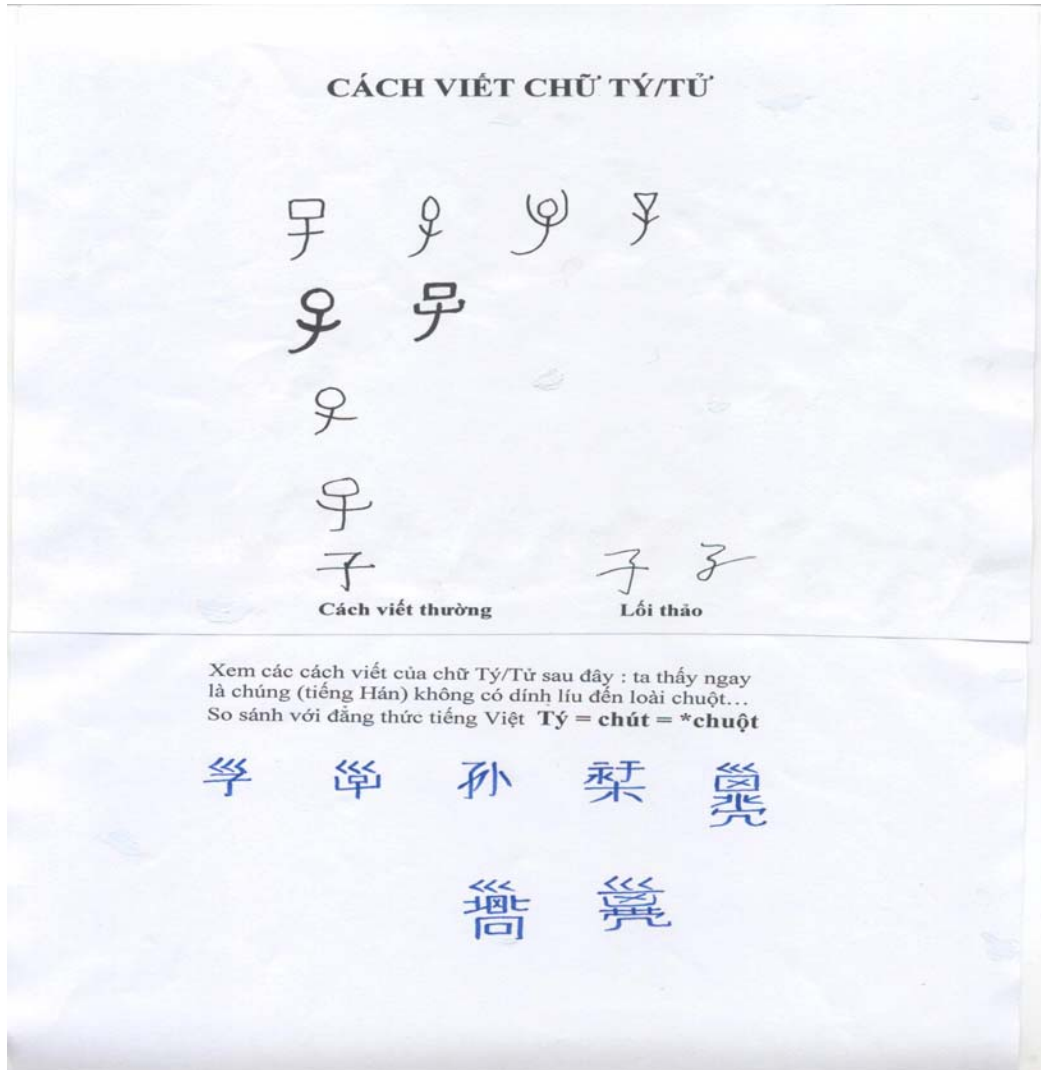
Giọng BK	Tiếng HV	Phê bình thêm
Zuǒ	tả (bên trái)	tả (giúp) nghĩa khác so với tả
Pǔ	phả (phổ, số ghi)	phả nghĩa khác hơn – nhưng để ý bẻ (thanh hỏi)
Qiǎn	thiển (cạn)	thiển (loại cò) khác với thiển
Zǔ	tổ (tổ tiên)	tổ nghĩa khác so với tổ
Tǔ	thổ (đất)	thổ (thỏ) nghĩa khác hơn - để ý thỏ có thanh hỏi
Tǐ	tỷ (chị)	tỷ nghĩa khác so với tỷ
Zhǐ	chỉ (giấy)	để ý thanh sắc của giấy so với chỉ
Shǐ	thí (bắt đầu)	thí (cho) khác nghĩa so với thí
Hǎi	hải (biển)	hải (ngắt) nghĩa khác hơn hải
Tǎi	tải (chuyên chở)	tải còn có thể đọc là tái
...

5. Phê bình tổng quát và kết luận cho phần 10

Từ năm 1935 khi học giả Georges Coedès đưa ra liên hệ giữa tên 12 con giáp⁶ (tiếng Xiêm và Khme) với tiếng Mường Cổ, đến các bài viết của Paul Benedict (1967, 1975) và Jerry Anderson (1985) ... Không có tác giả nào đã liên hệ Tý/Tử với âm chuột! Thật ra khi ta quan sát tương quan t-ch như đã ghi ở trên, cũng như cách dùng đồng đại của Tý và chút - *chuột (tiếng Việt Cổ không có thanh điệu nhiều như giọng Hà ả đội bây giờ), thành ra ta có cơ sở rất vững chắc đưa ra đẳng thức Tý/Tử - chút - *chụt - *chuột. ả ếu chỉ có Tử là âm đọc cho chỉ thứ nhất thì đẳng thức trên khó có sức thuyết phục, may thay sự hiện diện của Tý (nhỏ tý, bé tý/tí) đã gợi ý cho ta đẳng thức trên. Khi tra cứu nguồn gốc cách viết/khắc cổ của chữ Tý/Tử - ta thấy chẳng có liên hệ gì đến loài vật - hình trên giáp cốt văn, kim văn giống như bào thai, đũa bé ... nên các chữ dùng chữ Tý/Tử thường chỉ con, cháu... ả goài ra, khi xem các định nghĩa của Tý/Tử trong Tự Điển Khang Hy, ta không thấy tài liệu này đề cập đến loài chuột - gần với loài vật nhất là câu ‘huynh đệ chi tử do tử dã’ (do là con do thuộc loài khí, hay còn là chó con... không phải loài chuột). ả gược dòng thời gian về thời đại của Thuyết Văn Giải Tự, ta thấy cách giải thích của Tý/Tử là ‘*cổ văn tử, từng xuyên, tượng phát dã*’ cũng chẳng thấy hình ảnh loài chuột ở đâu hết! Các điều này cho ta kết luận rằng có thể Tý/Tử chỉ là cách ghi âm một tiếng ngoại quốc (hay chính là tiếng Việt Cổ so với tiếng Hán) có nghĩa là con chuột.

ả goài ra khi so sánh tên gọi 12 con giáp của các ngôn ngữ Đông ả am Á, tiếng Thái có vẻ như gần với tên gọi 12 con thú như tiếng Việt – xem bảng tổng kết trong bài “ả nguồn gốc Việt ả am của tên 12 con giáp - phần 2”; Thí dụ như Tý/Tử - còn gọi là **chuat3** trong tiếng Thái. Thật ra,

chuat3 chỉ dùng cho năm Tý/Tử và không dùng để chỉ con chuột! Tiếng Thái có tiếng nồ (hay có khi ghi là nuu) chỉ con chuột, hay dùng tiếng moo-sik mượn từ tiếng Phạn⁷. Điều này cho thấy hệ thống tên gọi tiếng Thái mượn từ tiếng Việt cũng như các tên gọi khác như **khan** (kễnh), **roong1** (rông)... Tóm lại Tý/Tử (zī, zí, cí BK) liên hệ trực tiếp đến chuột của tiếng Việt.



6. Phụ chú và phê bình thêm

1) Karni Mata là tên nữ thần (chuột) của Ấn Độ Giáo (Hinduism). Đền Karni Mata tọa lạc ở thành phố Deshnoke bên Ấn. Theo truyền thoại địa phương thì các chú chuột có thể là hiện thân (đầu thai) của các vị thần thánh trong Ấn Độ giáo; Vì thế mà trong đền có đến 20000 chú chuột tha hồ sinh sống mà còn được cho ăn uống thoải mái từ các khách vãng lai. Mỗi ngày cả ngàn người đến cúng kiến cùng với du khách khắp nơi, hi vọng được các chú chuột chạy ngang qua chân cẳng mình để lấy hên hay là được nhìn thấy chuột bạch (rất hiếm trong đền). Xem thêm các bài viết “Rats Rule at Indian Temple” tác giả Sharon Guynup và Nicolas Ruggia trên kênh ational Geographic Channel (29/6/2004) hay trên mạng wikipedia chủ đề ‘Rat’ ...

2) chuột có thể được phân loại như sau – xem thêm các chủ đề ‘Lớp Thú’ hay ‘Chuột’ trên mạng vi.wikipedia.com đang được cập nhật

<i>Kingdom</i>	Animalia (động vật)
<i>Phylum</i>	Chordata (ngành động vật có dây sống)
<i>Class</i>	Mammalia (loài động vật có vú)
<i>Order</i>	Rodentia (bộ gặm nhấm)
<i>Family</i>	Muridae
<i>Subfamily</i>	Murinae
<i>Genus</i>	Rattus (tiếng Anh : rat là con chuột lớn – thân thường dài hơn 12cm - nếu ngắn hơn thì gọi là mouse, thuộc genus mus). Rat có thể liên hệ đến gốc La Tinh rodere (cào cào) còn mouse có thể liên hệ đến gốc La Tinh mus, tiếng Hi Lạp là mys (con chuột, bắp chuột bắp thịt, cơ...); Để ý cách dùng con chuột cho bắp thịt dựa vào hình dạng trong ngôn ngữ.

Vấn đề phân loại khoa học thật là quan trọng vì nếu không được rõ ràng thì ta có thể tạo nhiều ngộ nhận về sau, cũng như những huyền thoại (như con rồng) làm quá trình truy nguyên trở nên phức tạp. Một thí dụ khác là tiêu chuẩn số móng chân (chẵn và lẻ) không có cơ sở khi chân trước chuột có bốn ngón so với chân sau có năm ngón, tương tự với loài thỏ, và loài rồng (khi thì ba, khi thì bốn hay năm móng) và khi không có móng chân thì xem đến cái lưỡi...v.v...

3) từ hơn nửa thế kỷ trước đây, tác giả Lê Văn Siêu đã từng viết về tương quan giữa âm thanh và phạm trù nghĩa trong tiếng Việt ‘...nếu chữ tượng hình là một sáng chế đặc biệt của dân tộc cổ Trung Hoa thì tiếng tượng hình là một sáng chế đặc biệt khác của dân tộc chúng ta. Một đàng dùng hình vẽ để diễn tả, một đàng dùng âm thanh để diễn tả...’ và ‘...âm í chỉ những gì nhỏ nhít – con chí/chấy ... bé tí cho đến có khi không thấy nữa. Con chuột nhỏ nhất các giống chuột là con chuột chí... mắt tí hí ... cái đường chỉ nhỏ ở mép mí mắt là mi mắt..’ (trang 130, cuốn ‘ả nguồn gốc văn học Việt ả am’ Lê Văn Siêu – ả XB Thế Giới – 1956). Đây là một chủ đề trong ả gôn ả gữ Học gọi là Sound Symbolism (hay Phonosemantics – chú trọng về phần âm thanh và các ý nghĩa liên hệ của chúng). Thật ra có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến ngôn ngữ, như ảnh hưởng vùng (areal factor), vay mượn, bắt chước âm thanh tự nhiên ... cho đến sự thoả hợp của xã hội (convention, qui ước) về ý nghĩa của một chữ chẳng liên hệ gì đến ngữ âm; So sánh các tiếng HV như bi (bộ ả hợp với chữ phi HT), phi (viết bằng bộ nhất, phi cơ là nghiệp lớn), vĩ (viết bằng bộ nhân hợp với chữ vi/da HT, như vĩ nhân) ...đều có nghĩa là lớn. Trở lại với tiếng tượng thanh, có nhiều luận án viết về các chủ đề liên hệ như tiếng tượng hình trong tiếng Lào (‘Sound symbolism and the expressive words of Laos’ - luận án tiến sĩ của tác giả Arthur Grayson Crisfield, khoảng năm 1973), luận án của tác giả Keith McCune cho thấy mỗi chữ Indônêxia đều có phần nào liên hệ đến hình ảnh (tượng hình - luận án tiến sĩ ‘The Internal Structure of Indonesian Roots’ khoảng năm 1983) ...v.v...

4) sự hiện diện của chữ chùa trong tiếng Việt cho thấy ảnh hưởng Phật giáo rất lâu đời. Theo ‘Tự điển Phật học Hán Việt’ (ả XB Khoa Học Xã Hội – Hà ả ội – 1998) thì tự có từ đời Hán Minh Đế, nơi ở của tổ sư Ma-đăng. Các tên gọi khác như già-lam (phiên âm tiếng Phạn), Trúc viên, Đạo tràng ... cho đến đời Đường mới đổi lại là tự (sì BK) . Cách đọc tự so với chùa một lần nữa cho thấy các thời kỳ giao lưu văn hoá khác nhau - thời Thượng Cổ so với Trung Cổ (thời Đường

Tổng), cũng như tương quan Tý-chút-*chuột vậy; Hãy so sánh tự-chùa, tự-chữ, tý/tử-chút-*chuột, tư-cho ...

5) sơ đồ hình thành các thanh trong tiếng Việt của tác giả A. G. Haudricourt - thường được nhắc đến trong các tài liệu về nguồn gốc tiếng Việt. Xem thêm phần này trong bài “Âm gốc Việt âm của tên 12 con giáp – Mão/Mèo-mèo (phần 4)”, hay cuốn ‘Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt’ các tác giả Mai á gọc Chữ, Vũ Đức á ghiệu, Hoàng Trọng Phiến – á XB Giáo Dục (1997)

6) xem thêm tóm tắt về các bài viết này trong “Âm gốc Việt âm của tên 12 con giáp - phần 2” theo thứ tự thời gian. Đa số các tác giả đặt vấn đề về nguồn gốc phi-Trung Hoa của tên 12 con giáp là những nhà ngôn ngữ ngoại quốc (Mỹ, Pháp ...) – có thể cách nhìn khoa học và khách quan hơn – không bị ảnh hưởng của văn hoá truyền thống TH làm giới hạn tầm nhìn.

7) musika (tiếng Phạn) là con chuột (nhất, mouse) – musakarati là kẻ thù của chuột (ý nói con mèo, musika + arati/kẻ thù); mahamusaka là con chuột lớn (maha/to lớn + musika)...v.v... Để ý các dạng mus, musa, musika (chỉ con chuột) có liên hệ đến mouse (tiếng Anh là con chuột), tiếng Anh Cổ (Old English) là mus, tiếng Đức là Maus...



Chuột chữ ả ôm 狨 viết bằng bộ khuyển hợp với chữ **truật** HT. Chữ ả ôm chuột đã được dùng từ thời ả guyễn Trãi (1380-1442). Tương đồng giữa phụ âm đầu và thanh điệu cho thấy chữ này xuất hiện cách đây không lâu – so với giọng BK của chữ truật HV là **shù**. Tuy nhiên, bộ khuyển hợp với chữ truật đã từng hiện diện trong vốn từ Hán, là một chữ hiếm, giọng BK là **chù** (truật HV) : chữ này là tên một loài chồn (lemur), mõm dài như cáo cũng có 4 chân, mắt to và có đuôi – xem các hình vẽ dưới từ mạng wikipedia. Có tài liệu dịch lemur là vượn cáo, hay hồ hầu 狐猴 trong tự điển Trung Hoa hiện đại. Chữ này đã từng hiện diện trong Sơn Hải Kinh hơn 2000 năm, là một loài vật huyền thoại. Theo các tài liệu hiện nay thì loài ‘**chuột**’ này sống ở Đông ả am Á, Phi Luật Tân ... và còn gọi là flying lemur (loài chuột bay) vì khả năng lượn (lướt/glide - chứ không phải là bay/fly) trên không trung đến cả 70 thước (từ cây này qua cây kia). Loài chuột lớn hơn thì sống ở Madagascar và các đảo lân cận...v.v... Sự trùng hợp của chữ ả ôm và chữ Hán chỉ loài thú giống nhau khá đặc biệt – không biết phải là hiện tượng ngẫu nhiên hay không?



Flying lemur



Ringtailed lemur (sketch).